

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Hà Nội, tháng 08 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG	11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên
Ông Võ Quang Long	Thành viên
Ông Cao Quế Lâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Kỳ Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vĩnh Bảo Quốc	Phó Tổng Giám đốc thường trực

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Dương Kỳ Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Số: 192/2022/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam ("gọi tắt là Công ty") được lập ngày 09/08/2022 và được trình bày từ trang 05 đến trang 31 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam tại ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Nguyễn Thương
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B01a - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		397.161.465.088	371.124.388.899
I. Tài sản tài chính	110		394.452.641.020	363.970.604.068
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		6.635.221.217	4.453.029.210
1.1. Tiền	111.1	5	6.635.221.217	4.453.029.210
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	175.030.393.989	90.788.873.630
3. Các khoản cho vay	114	7.2	182.388.303.648	240.030.954.679
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3	(3.189.225.236)	(3.075.284.188)
5. Các khoản phải thu	117	10	33.714.754.702	31.596.219.187
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		31.748.492.490	30.832.143.080
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.966.262.212	764.076.107
5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.966.262.212	764.076.107
6. Trả trước cho người bán	118		198.568.370	136.816.330
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1.027.798.876	1.208.020.293
8. Các khoản phải thu khác	122		1.124.327.008	1.306.616.654
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(2.477.501.554)	(2.474.641.727)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.708.824.068	7.153.784.831
1. Tạm ứng	131		1.376.824.514	6.507.565.138
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	1.259.123.737	646.219.693
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	17	72.875.817	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.994.052.785	61.857.046.414
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		51.600.000.000	51.600.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	11	50.700.000.000	50.700.000.000
2. Các khoản đầu tư	212		900.000.000	900.000.000
2.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4		900.000.000	900.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.320.912.637	4.652.678.793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.893.378.192	3.035.631.948
- Nguyên giá	222		29.224.147.546	29.077.432.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(26.330.769.354)	(26.041.800.598)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.427.534.445	1.617.046.845
- Nguyên giá	228		15.704.892.732	15.704.892.732
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(14.277.358.287)	(14.087.845.887)
III. Tài sản dài hạn khác	250		9.073.140.148	5.604.367.621
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		642.956.099	489.481.281
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	14	1.787.358.998	970.849.705
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	6.642.825.051	4.144.036.635
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		462.155.517.873	432.981.435.313

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		102.604.592.767	93.712.972.776
I. Nợ ngắn hạn	310		102.053.466.185	93.161.846.194
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	16	60.000.000.000	50.000.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	18	16.445.131.872	23.693.508.691
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		378.000.000	391.500.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	17.771.870.539	6.587.015.847
6. Phải trả người lao động	323		67.432.104	2.605.687.185
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		118.758.152	93.182.842
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	1.523.074.842	2.066.860.182
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		358.461.396	418.461.396
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	20	5.308.451.704	7.184.044.475
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		82.285.576	121.585.576
II. Nợ phải trả dài hạn	340		551.126.582	551.126.582
1. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		551.126.582	551.126.582
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		359.550.925.106	339.268.462.537
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	359.550.925.106	339.268.462.537
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.101.876.058	850.028.064
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.123.819.760	871.971.766
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		5.117.661.540	5.117.661.540
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		50.207.567.748	32.428.801.167
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		50.219.134.932	32.432.027.303
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(11.567.184)	(3.226.136)
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		462.155.517.873	432.981.435.313

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	19.004.071.984
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		30.000.000	30.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	24.2	1.023.020.000	1.634.740.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1.380.000	1.380.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	24.3	166.692.690.000	82.692.690.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	24.4	4.340.961.600.000	3.651.977.870.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.505.928.220.000	1.657.433.020.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		14.680.420.000	15.899.510.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.793.351.920.000	1.922.945.710.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		40.000	35.970.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		27.001.000.000	55.663.660.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	24.5	18.260.980.000	18.368.810.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		11.160.980.000	11.268.810.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		7.100.000.000	7.100.000.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026	24.6	167.070.678.204	255.791.697.972
3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		93.659.997.864	134.953.102.322
3.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		73.396.528.000	120.640.489.300
3.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		14.152.340	198.106.350
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	24.7	167.056.525.864	255.593.591.622
4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		165.282.160.866	253.442.839.818
4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.774.364.998	2.150.751.804
5. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		14.152.340	198.106.350

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Hương Ly

Kế toán trưởng

Nguyễn Quỳnh Mai

Tổng Giám đốc



Dương Kỳ Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B02a - CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		18.822.964.285	752.955.916
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	25	16.491.071.936	620.350.000
b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	26	2.331.892.349	132.605.916
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		12.651.041.494	5.275.902.176
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		17.627.808.812	18.050.696.732
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		1.050.061.782	1.590.353.369
1.5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.229.872.727	2.763.181.818
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11		2.515.224.896	3.349.684.384
Cộng doanh thu hoạt động	20		55.896.973.996	31.782.774.395
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		8.341.048	(596.319.417)
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	27	8.341.048	(596.319.417)
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		108.459.827	(1.181.160.730)
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26	28	26.880.000	-
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	28	11.317.446.637	12.032.071.867
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	28	723.455.629	689.864.381
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	28	9.180.580.839	627.151.044
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32	28	1.177.521.181	901.524.143
Cộng chi phí hoạt động	40		22.542.685.161	12.473.131.288
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		214.349.410	1.503.660
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		466.436.879	371.640.490
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		680.786.289	373.144.150
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		120.000	94.712.530
4.2. Chi phí lãi vay	52		1.842.821.918	1.290.774.245
Cộng chi phí tài chính	60		1.842.941.918	1.385.486.775
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	29	7.127.136.750	5.847.746.967
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		25.064.996.456	12.449.553.515

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

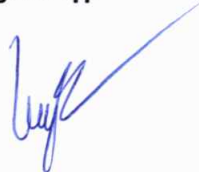
MẪU SỐ B02a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		13.911.649	5.749.263
8.2. Chi phí khác	72		(176.389.103)	119.700
Cộng kết quả hoạt động khác	80		190.300.752	5.629.563
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		25.255.297.208	12.455.183.078
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		25.263.638.256	11.858.863.661
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(8.341.048)	596.319.417
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		4.972.834.639	2.483.457.938
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30	4.972.834.639	2.483.457.938
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		20.282.462.569	9.971.725.140
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	31	676	665

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Hương Ly

Kế toán trưởng



Nguyễn Quỳnh Mai

Tổng Giám đốc



 Dương Kỳ Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B03a - CTCK

Đơn vị tính: VND

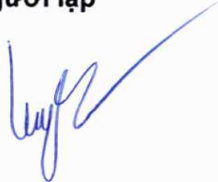
Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(6.970.519.815.706)	(6.471.623.664.743)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	6.965.685.359.760	6.459.453.709.528
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	(2.258.527.792)	(239.286.956)
4. Cổ tức đã nhận	04	385.500	132.605.916
5. Tiền lãi đã thu	05	13.874.898.933	5.269.887.774
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	(1.878.575.343)	(1.247.691.205)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(23.322.526.695)	(5.582.443.395)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	(6.119.704.180)	(5.042.608.694)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(21.544.894.905)	(29.299.369.649)
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	2.208.233.382.054	1.491.819.362.022
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(2.169.821.074.619)	(1.491.289.308.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.671.092.993)	(47.648.807.667)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	(146.715.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	-	2.236.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(146.715.000)	2.236.364
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	33	180.000.000.000	117.600.000.000
1.1. Tiền vay khác	33.2	180.000.000.000	117.600.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(170.000.000.000)	(74.600.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3	(170.000.000.000)	(74.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.000.000.000	43.000.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	2.182.192.007	(4.646.571.303)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	4.453.029.210	7.967.221.474
Tiền	61	4.453.029.210	7.967.221.474
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	6.635.221.217	3.320.650.171
Tiền	71	6.635.221.217	3.320.650.171

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	7.256.882.799.300	6.294.994.024.700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách	02	(11.810.848.519.085)	(10.061.434.320.088)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	4.465.428.654.027	3.862.653.855.265
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	38.931.241.526	10.718.782.793
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(39.115.195.536)	(10.740.300.293)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(88.721.019.768)	96.192.042.377
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	255.791.697.972	112.493.044.160
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	255.791.697.972	112.493.044.160
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	134.953.102.322	71.047.684.960
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	120.640.489.300	41.398.951.700
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	198.106.350	46.407.500
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	167.070.678.204	208.685.086.537
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	167.070.678.204	208.685.086.537
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	93.659.997.864	119.890.404.537
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	73.396.528.000	88.769.792.000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	14.152.340	24.890.000

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Hương Ly

Kế toán trưởng



Nguyễn Quỳnh Mai



Tổng Giám đốc

Đương Kỳ Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

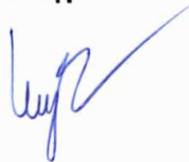
MẪU SỐ B04a - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	<u>Số dư đầu năm</u>		<u>Số tăng/giảm</u>				<u>Số dư cuối năm</u>	
	Tại 01/01/2021	Tại 01/01/2022	<u>Kỳ trước</u>		<u>Kỳ này</u>		Tại 30/06/2021	Tại 30/06/2022
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	150.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	150.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	150.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	492.113.576	850.028.064	357.914.488	-	1.251.847.994	-	850.028.064	2.101.876.058
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	514.057.278	871.971.766	357.914.488	-	1.251.847.994	-	871.971.766	2.123.819.760
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.117.661.540	5.117.661.540	-	-	-	-	5.117.661.540	5.117.661.540
5. Lợi nhuận chưa phân phối	8.107.670.259	32.428.801.167	9.971.725.140	715.828.976	20.290.803.617	2.512.037.036	17.363.566.423	50.207.567.748
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	9.814.355.396	32.432.027.303	9.375.405.723	715.828.976	20.290.803.617	2.503.695.988	18.473.932.143	50.219.134.932
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.706.685.137)	(3.226.136)	596.319.417	-	-	8.341.048	(1.110.365.720)	(11.567.184)
Tổng cộng	164.231.502.653	339.268.462.537	10.687.554.116	715.828.976	22.794.499.605	2.512.037.036	174.203.227.793	359.550.925.106

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Hương Ly

Kế toán trưởng



Nguyễn Quỳnh Mai

Tổng Giám đốc



Dương Kỳ Hiệp

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 118/UBCK-GP ngày 15/09/2014 và Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 04/04/2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 2 - Số 194 Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng lao động: Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 62 người (tại ngày 31/12/2021 là: 51 người).

Điều lệ của Công ty: được ban hành ngày 15/09/2014 và sửa đổi lần 4 ngày 15/04/2022.

Đặc điểm hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bao gồm: Tư vấn đầu tư, môi giới chứng khoán, giao dịch ký quỹ, tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Vốn điều lệ của Công ty là 300 tỷ đồng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán**

Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Công ty mở tại Ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được trình bày theo giá gốc và được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Khi có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các khoản cho vay, Công ty sẽ ghi nhận khoản dự phòng về suy giảm giá trị khoản cho vay vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: Các khoản cho vay và các khoản phải thu, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Phản ánh dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu về bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, từng nội dung phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản trị của Công ty. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập phù hợp với quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được ghi nhận theo mô hình giá gốc trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
Phần mềm máy tính	03 - 08

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản phải trả về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả các tổ chức về mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở Giao dịch chứng khoán; theo dõi thanh toán tại ngày T+0 của mua, bán tài sản tài chính qua các Sở Giao dịch chứng khoán và các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về chi phí hoạt động của Công ty cho mục đích xác định đầy đủ chi phí hoạt động của kỳ kế toán do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính và chi phí hoạt động khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Doanh thu hoạt động

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính

Được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính.

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập đối với các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng thu nhập.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực Doanh thu.

Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (Ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác) hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính;*
- *Và thu nhập từ một số hoạt động khác.*

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động dung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- *Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Chi phí các dịch vụ tài chính khác;*
- *Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.*
- *Chi phí các dịch vụ khác.*

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

5. TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	259.746	259.746
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	6.634.961.471	4.452.769.464
Cộng	6.635.221.217	4.453.029.210

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	25.055.200	2.403.578.624.265
- Cổ phiếu	1.905.200	40.842.595.000
- Trái phiếu	23.150.000	2.362.736.029.265
Của nhà đầu tư	555.307.513	13.332.306.400.600
- Cổ phiếu	552.700.313	13.289.680.559.600
- Trái phiếu	400.000	40.000.000.000
- Chứng khoán khác	2.207.200	2.625.841.000
Cộng	580.362.713	15.735.885.024.865

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	1.037.453.298	1.059.446.430	4.405.612.902	4.869.733.850
TNB	-	-	3.293.628.000	3.572.640.000
HMS	-	-	1.091.700.000	1.236.808.000
OCB	1.014.000.000	1.008.000.000	-	-
Khác	23.453.298	51.446.430	20.284.902	60.285.850
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.621.160.728	4.621.160.728	4.621.160.728	4.621.160.728
Công ty cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	119.150.000	119.150.000	119.150.000	119.150.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu xây dựng	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
Khác	2.010.728	2.010.728	2.010.728	2.010.728
Trái phiếu	169.371.779.963	169.371.779.963	81.762.100.000	81.762.100.000
DBC	600.000	600.000	600.000	600.000
Công ty Cổ phần Phong Điện IA Pết Đak Đoa số Hai	51.761.500.000	51.761.500.000	51.761.500.000	51.761.500.000
Công ty Cổ Phần Tandoland	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh LAND	400.510.602	400.510.602	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị DAKLAK	91.117.748.211	91.117.748.211	-	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	22.600.416.400	22.600.416.400	-	-
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Hướng Việt	3.491.004.750	3.491.004.750	-	-
Cộng	175.030.393.989	175.052.387.121	90.788.873.630	91.252.994.578

7.2 Các khoản phải thu và cho vay

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay margin	164.992.866.882	163.758.564.250	197.541.275.961	196.306.973.329
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	15.353.235.074	15.353.235.074	40.447.476.976	40.447.476.976
Cho vay tài sản tài chính khác	2.042.201.692	98.846.272	2.042.201.742	204.446.322
Cộng	182.388.303.648	179.210.645.596	240.030.954.679	236.958.896.627

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng kỳ này	Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập/xóa nợ kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC			
			VND	VND	VND	VND	VND
I	FVTPL	1.971.655	175.030.393.989	175.052.387.121	11.567.184	3.226.136	8.341.048
	Cổ phiếu niêm yết						
	OCB	60.000	1.014.000.000	1.008.000.000	6.000.000	-	6.000.000
	Khác	2.302	23.453.298	51.446.430	5.567.184	3.226.136	2.341.048
	Cổ phiếu chưa niêm yết				-	-	-
	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	119.150	119.150.000	119.150.000	-	-	-
	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu xây dựng	150.000	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	-
	Khác	197	2.010.728	2.010.728	-	-	-
	Trái phiếu	1.640.006	169.371.779.963	169.371.779.963	-	-	-
	DBC	6	600.000	600.000	-	-	-
	Công ty Cổ phần Phong Điện IA Pét Đak Đoa số Hai	500.000	51.761.500.000	51.761.500.000	-	-	-
	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh LAND	4.000	400.510.602	400.510.602	-	-	-
	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị ĐAKLAK	890.000	91.117.748.211	91.117.748.211	-	-	-
	Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	211.000	22.600.416.400	22.600.416.400	-	-	-
	Công ty Cổ phần Bất Động Sản Hướng Việt	35.000	3.491.004.750	3.491.004.750	-	-	-
II	TSTC cho vay		182.388.303.648	179.210.645.596	3.177.658.052	3.072.058.052	105.600.000
	Cộng		357.418.697.637	354.263.032.717	3.189.225.236	3.075.284.188	113.941.048

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Loại phải thu khó đòi	Thời gian quá hạn	Giá trị phải thu khó đòi tại 30/06/2022	Số dự phòng đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác						
Bà Kiều Hồng Hỷ	6 tháng -	3.661.466.000	1.098.439.800	-	-	1.098.439.800
Bà Phan Thị Giang	1 năm	4.320.033.000	1.296.009.900	-	-	1.296.009.900
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp						
Các đối tượng khác	> 3 năm	83.051.854	80.192.027	2.859.827	-	83.051.854
Cộng		8.064.550.854	2.474.641.727	2.859.827	-	2.477.501.554

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các tài sản tài chính FVTPL	11.567.184	3.226.136
- Cổ phiếu	11.567.184	3.226.136
Các khoản cho vay	3.177.658.052	3.072.058.052
Cộng	3.189.225.236	3.075.284.188

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	31.046.492.490	30.832.143.080
Tổng công ty Cổ phần Khoan và dịch vụ Dầu khí (PVD) (*)	23.064.993.490	22.850.644.080
Bà Phan Thị Giang	4.320.033.000	4.320.033.000
Bà Kiều Hồng Hỷ	3.661.466.000	3.661.466.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	2.668.262.212	764.076.107
Dự thu lãi cho vay Margin	1.966.262.212	764.076.107
Phải thu tiền bán chứng khoán	702.000.000	-
Cộng	33.714.754.702	31.596.219.187

(*) Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn của Công ty ngày 30/12/2008 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/04/2011 về việc chuyển nhượng quyền góp vốn dự án tòa nhà Sailing Tower 51 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 1, TP Hồ Chí Minh do Tổng Công ty xây dựng số 1 - CC1 là chủ đầu tư. Theo đó, PVD - bên mua, đồng ý nhận chuyển nhượng quyền góp vốn của VIS vào Dự án trên. Khi đó PVD sẽ được hưởng toàn bộ quyền và lợi ích của VIS theo hợp đồng hợp tác kinh doanh 2006 giữa VIS và Tổng công ty Xây dựng số 1 (CC1). Đến thời điểm 30/06/2022, PVD còn phải thanh toán cho VIS số tiền là 996.974 USD (tương đương 23.064.993.490 đồng), đồng thời VIS còn phải trả cho CC1 số tiền 16.418.319.982 đồng (xem Thuyết minh số 18). Các bên đã cam kết sau khi tòa nhà Sailing Tower được hoàn công và CC1 hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để có đủ cơ sở chuyển nhượng quyền sở hữu diện tích tầng 4 tòa nhà Sailing Tower cho PVD thì VIS sẽ chuyển trả số tiền 16.418.319.982 đồng cho CC1, đồng thời VIS yêu cầu PVD thanh toán số tiền 996.974 USD cho VIS.

Theo biên bản làm việc ngày 11/09/2019 giữa Công ty và PVD, Công ty vẫn liên lạc và làm việc với CC1 để yêu cầu CC1 tích cực làm việc với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất các giấy tờ, thủ tục nêu trên. Tuy nhiên, do có phát sinh một số vướng mắc về mặt thủ tục và giấy tờ nên các thủ tục pháp lý vẫn chưa được hoàn tất dẫn đến việc Công ty và CC1 chưa thực hiện được cam kết trong hợp đồng đúng hạn. Do đó, PVD vẫn ghi nhận và tiếp tục sử dụng diện tích tòa nhà được bàn

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

giao theo Hợp đồng, đồng thời đề nghị Công ty tiếp tục thực hiện các giải pháp cần thiết để PVD được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu diện tích Tòa nhà tương ứng theo quy định.

CC1 gửi công văn số 414/TCT-ĐT ngày 15/03/2021 về việc hoàn thành nghĩa vụ thanh toán Hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư và chuyển giao một phần diện tích tòa nhà Sailing Tower năm 2006 giữa CC1 và VIS. Theo công văn nêu trên, CC1 sẽ ký kết hợp đồng cho thuê văn phòng đến hết vòng đời dự án với PVD đối với phần diện tích đã ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh sau khi VIS hoàn tất thanh toán công nợ với CC1, theo đó, PVD sẽ được toàn quyền sử dụng, chuyển nhượng, cho thuê lại ... đối với phần diện tích nêu trên mà không lệ thuộc vào việc cấp Giấy chứng nhận. VIS và PVD đã có văn bản gửi CC1 yêu cầu CC1 xác minh lại số dư công nợ và hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan theo đúng cam kết và trách nhiệm của các bên. Đến thời điểm hiện tại VIS đang tiếp tục làm việc với PVD và CC1 để giải quyết vấn đề nêu trên.

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

Là khoản tiền 50.700.000.000 đồng đã chuyển cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tây Ninh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01112016/HĐHTĐT ngày 01/11/2016 và phụ lục hợp đồng ngày 30/11/2017 về việc đầu tư dự án Cao ốc văn phòng làm việc tại địa chỉ số 120 Hai Bà Trưng, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam thỏa thuận tham gia góp 13,45% tổng vốn đầu tư của dự án tương ứng với số tiền là 50,7 tỷ đồng, khi dự án hoàn thành Công ty sẽ được chuyển nhượng 13,45% diện tích của dự án để làm trụ sở mà không phải thanh toán bất kỳ một khoản tiền thuê nào khác. Thời hạn của dự án là 48 tháng kể từ ngày khởi công và đã được các bên ký thỏa thuận gia hạn đến tháng 11/2024.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	27.341.772.566	1.735.659.980	29.077.432.546
Mua trong năm	146.715.000	-	146.715.000
Tại ngày 30/06/2022	27.488.487.566	1.735.659.980	29.224.147.546
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	24.306.140.618	1.735.659.980	26.041.800.598
Khấu hao trong năm	288.968.756	-	288.968.756
Tại ngày 30/06/2022	24.595.109.374	1.735.659.980	26.330.769.354
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	3.035.631.948	-	3.035.631.948
Tại ngày 30/06/2022	2.893.378.192	-	2.893.378.192
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	22.093.055.459	1.735.659.980	23.828.715.439
Nguyên giá TSCĐ không sử dụng	517.666.080	-	517.666.080
Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý	478.394.490	-	478.394.490

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	15.704.892.732	15.704.892.732
Tại ngày 30/06/2022	15.704.892.732	15.704.892.732
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	14.087.845.887	14.087.845.887
Khấu hao trong kỳ	189.512.400	189.512.400
Tại ngày 30/06/2022	14.277.358.287	14.277.358.287
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	1.617.046.845	1.617.046.845
Tại ngày 30/06/2022	1.427.534.445	1.427.534.445
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	12.218.380.882	12.218.380.882

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	1.259.123.737	646.219.693
Tiền thuê văn phòng	79.346.810	72.133.463
Chi phí bảo trì phần mềm	776.182.500	383.500.000
Các khoản khác	403.594.427	190.586.230
Dài hạn	1.787.358.998	970.849.705
Công cụ dụng cụ	770.628.119	539.529.194
Chi phí sửa chữa văn phòng	592.972.282	-
Các khoản khác	423.758.597	431.320.511
Cộng	3.046.482.735	1.617.069.398

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.835.324.264	3.576.796.472
Tiền lãi đã phân bổ	687.500.787	447.240.163
Số dư cuối kỳ	6.642.825.051	4.144.036.635

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. VAY NGẮN HẠN**

	<u>01/01/2022</u>	<u>Vay trong kỳ</u>	<u>Trả trong kỳ</u>	<u>30/06/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Phương Đông	50.000.000.000	180.000.000.000	170.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	180.000.000.000	170.000.000.000	60.000.000.000

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông ("OCB")- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0079/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 16/03/2022. Hạn mức cho vay tối đa 200 tỷ đồng với thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích của khoản vay để bổ sung/bù đắp vốn lưu động kinh doanh tự doanh chứng khoán (trừ kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết), mỗi giới chứng khoán và các hoạt động khác liên quan đến chứng khoán phù hợp quy định pháp luật. Thời hạn và lãi suất của khoản vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay bao là 25.308.977 cổ phiếu của Công ty cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2022</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>30/06/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	48.714.486	157.253.214	278.843.517	(72.875.817)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	668.360.400	4.972.834.639	3.547.635.756	2.093.559.283
Thuế thu nhập cá nhân	5.869.940.961	26.585.170.748	16.776.800.453	15.678.311.256
Các loại thuế khác	-	5.200.897	5.200.897	-
Cộng	6.587.015.847	31.720.459.498	20.608.480.623	17.698.994.722

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	17.771.870.539
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	72.875.817

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng công ty Xây dựng số 1 (*)	16.418.319.982	16.418.319.982
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái Tạo HVE	-	6.043.020.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt (bên liên quan)	-	1.200.000.000
Phải trả nhà cung cấp khác	26.811.890	32.168.709
Cộng	16.445.131.872	23.693.508.691

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Khoản phải trả Tổng công ty Xây dựng số 1 (CC1) về việc hợp tác đầu tư và chuyển giao một phần diện tích tòa nhà Sailing Tower theo hợp đồng hợp tác kinh doanh năm 2006 (xem Thuyết minh số 10).

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	59.178.082	94.931.507
Chi phí phải trả Sở giao dịch chứng khoán	772.634.174	1.049.614.750
Chi phí phải trả Freewill	-	45.840.000
Các khoản khác	691.262.586	876.473.925
Cộng	1.523.074.842	2.066.860.182

20. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.550.000.000	1.550.000.000
Phí môi giới cộng tác viên	598.183.476	2.355.343.318
Các khoản khác	3.160.268.228	3.278.701.157
Cộng	5.308.451.704	7.184.044.475

21. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	64.552.043	203.640.365
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	362.396.433	230.286.306
Các khoản phải trả khác	600.850.400	774.093.622
Cộng	1.027.798.876	1.208.020.293

22. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả gốc margin	164.992.866.882	197.541.275.961
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	15.353.235.074	40.447.476.976
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	15.353.235.074	40.447.476.976
- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
Phải trả các khoản khác	2.042.201.692	2.042.201.742
Cộng	182.388.303.648	240.030.954.679

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	150.000.000.000	492.113.576	514.057.278	5.117.661.540	8.107.670.259	164.231.502.653
Tăng vốn trong năm	150.000.000.000	-	-	-	-	150.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	25.036.959.884	25.036.959.884
Phân phối lợi nhuận	-	357.914.488	357.914.488	-	(715.828.976)	-
Tại ngày 01/01/2022	300.000.000.000	850.028.064	871.971.766	5.117.661.540	32.428.801.167	339.268.462.537
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	20.282.462.569	20.282.462.569
Phân phối lợi nhuận (*)	-	1.251.847.994	1.251.847.994	-	(2.503.695.988)	-
Tại ngày 30/06/2022	300.000.000.000	2.101.876.058	2.123.819.760	5.117.661.540	50.207.567.748	359.550.925.106

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2022, chi tiết như sau:
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 1.251.847.994 đồng, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 1.251.847.994 đồng.

Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt	254.448.150.000	84,82%	253.089.770.000	84,36%
Các cổ đông khác	45.551.850.000	15,18%	46.910.230.000	15,64%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**24.1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.023.020.000	1.634.740.000
Cộng	1.023.020.000	1.634.740.000

24.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ phiếu	2.692.090.000	2.692.090.000
Trái phiếu	164.000.600.000	80.000.600.000
Cộng	166.692.690.000	82.692.690.000

24.3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.505.928.220.000	1.657.433.020.000
Tài sản TC giao dịch hạn chế chuyển nhượng	14.680.420.000	15.899.510.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.793.351.920.000	1.922.945.710.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	40.000	35.970.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	27.001.000.000	55.663.660.000
Cộng	4.340.961.600.000	3.651.977.870.000

24.4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	11.160.980.000	11.268.810.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	7.100.000.000	7.100.000.000
Cộng	18.260.980.000	18.368.810.000

24.5. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	93.659.997.864	134.953.102.322
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	73.396.528.000	120.640.489.300
Tiền gửi của tổ chức phát hành	14.152.340	198.106.350
Cộng	167.070.678.204	255.791.697.972

24.6. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	165.282.160.866	253.442.839.818
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.774.364.998	2.150.751.804
Cộng	167.056.525.864	255.593.591.622

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. LÃI BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
			VND	VND	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL			1.167.729.977.645	1.151.238.905.709	16.491.071.936	620.350.000
1. Cổ phiếu niêm yết			22.567.529.816	21.544.264.420	1.023.265.396	-
- TNB	132.320	26.465	3.501.790.000	3.293.628.000	208.162.000	-
- HMS	29.170	45.386	1.323.920.000	1.089.080.304	234.839.696	-
- OCB	840.400	21.102	17.734.450.000	17.154.735.000	579.715.000	-
- Cổ phiếu khác	440		7.369.816	6.821.116	548.700	-
2. Cổ phiếu chưa niêm yết			-	-	-	-
3. Trái phiếu chưa niêm yết			1.145.162.447.829	1.129.694.641.289	15.467.806.540	620.350.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành	1.000.000	103.577	103.577.026.653	101.428.222.493	2.148.804.160	262.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị DAKLAK	1.160.000	103.178	119.686.924.090	117.791.816.600	1.895.107.490	158.350.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Sơn Kim	2.512.000	103.735	260.582.239.857	254.852.410.232	5.729.829.625	
- Công ty Cổ phần Phong Điện IA Pết Đak Đoa số Hai	953.000	103.053	98.209.529.847	98.114.707.382	94.822.465	
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn FLC	1.323.000	100.624	133.125.843.525	132.927.716.349	198.127.176	
- Công ty Cổ phần Phong Điện IA Pết Đak Đoa số Một	919.000	102.704	94.384.912.827	94.293.746.252	91.166.575	
- Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	1.115.000	102.144	113.890.995.491	112.412.601.747	1.478.393.744	
- Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	1.096.000	102.054	111.850.953.406	109.770.164.075	2.080.789.331	
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Trường Thịnh	420.000	100.940	42.394.901.378	42.031.326.876	363.574.502	
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Hướng Việt	357.000	101.190	36.124.906.938	36.071.929.283	52.977.655	
- Công ty Cổ Phần Tandoland	300.000	104.447	31.334.213.817	30.000.000.000	1.334.213.817	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Định	-	-	-	-	-	200.000.000
Cộng			1.167.729.977.645	1.151.238.905.709	16.491.071.936	620.350.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi trái phiếu được nhận	2.331.506.849	-
Cổ tức	385.500	132.605.916
Cộng	2.331.892.349	132.605.916

27. CHÊNH LỆCH GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Các loại tài sản tài chính FVTPL	30/06/2022	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	1.037.453.298	1.059.446.430	11.567.184	3.226.136	8.341.048
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.621.160.728	4.621.160.728	-	-	-
Trái phiếu	169.371.779.963	169.371.779.963	-	-	-
Cộng	175.030.393.989	175.052.387.121	11.567.184	3.226.136	8.341.048

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI, LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	11.317.446.637	12.032.071.867
- Chi phí tiền lương	950.634.250	709.194.492
- Các khoản trích theo lương	144.267.728	118.277.771
- Phí hoa hồng, môi giới	6.371.634.383	7.467.956.593
- Phí giao dịch chứng khoán môi giới	3.429.328.238	3.254.572.093
- Chi phí khác	421.582.038	482.070.918
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	723.455.629	689.864.381
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	9.180.580.839	627.151.044
Chi phí các dịch vụ khác	1.204.401.181	901.524.143
Cộng	22.425.884.286	14.250.611.435

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác	2.242.851.015	2.370.657.954
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	249.076.550	277.577.952
Chi phí vật tư văn phòng	16.262.056	19.568.212
Chi phí công cụ, dụng cụ	163.147.713	168.667.576
Chi phí khấu hao TSCĐ	478.481.156	379.705.899
Thuế, phí và lệ phí	982.424.745	192.663.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.545.055.582	2.111.751.942
Chi phí khác	449.837.933	327.154.001
Cộng	7.127.136.750	5.847.746.967
Trong đó		
- Thù lao của Ban kiểm soát	66.000.000	66.000.000

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.255.297.208	12.455.183.078
Các khoản điều chỉnh:	(391.124.013)	(37.893.386)
Trừ:	(393.324.910)	(132.605.916)
- Thu nhập từ cổ tức	(385.500)	(132.605.916)
- Thu nhập đã tính thuế các năm trước	(178.590.000)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại nợ phải thu	(214.349.410)	-
Cộng:	2.200.897	94.712.530
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.200.897	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại nợ phải thu	-	94.712.530
Thu nhập chịu thuế	24.864.173.195	12.417.289.692
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.972.834.639	2.483.457.938

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.282.462.569	9.971.725.140
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.282.462.569	9.971.725.140
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	676	665

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt	Công ty mẹ
Ông Dương Kỳ Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Minh	Phó Tổng Giám đốc

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty còn có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tạm ứng		
Ông Dương Kỳ Hiệp	-	1.762.040.000
Ông Vũ Hoàng Minh	-	1.986.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt		
- Doanh thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	989.589.041
- Phí lưu ký, phong tỏa tài khoản, quản lý	-	9.090.910
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	2.016.460.000	1.689.460.000
- Thù lao hội đồng quản trị	346.480.000	346.480.000
- Lương ban điều hành	1.669.980.000	1.342.980.000

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương Ly

Nguyễn Quỳnh Mai

Dương Kỳ Hiệp